TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN B - TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 65/2023/DS-ST
Ngày: 28/8/2023
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH BẾN TRE

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Long

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Tiến
2. Bà Võ Thị Hiền

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Phan Thị Kim Loan – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre.

Ngày 28 tháng 8 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện B xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 177/2023/TLST - DS ngày 17 tháng 5 năm 2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 79/2023/QĐST-DS ngày 11 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1971

Địa chỉ: 8/2, ấp A, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- *Đại diện ủy quyền của nguyên đơn*: Bà Đào Hồng V, sinh năm 1966. Địa chỉ: 88/3, ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre (yêu cầu xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn*: Bà Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1980.

Địa chỉ: F, ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre

- *Đại diện ủy quyền của bị đơn:* bà Đinh Thị N, sinh năm 1963. Địa chỉ: ấp T, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre (yêu cầu xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại ñôn khôûi kieän ngày 24 tháng 3 năm 2023, bản tự khai, trong quá trình tố tụng đại diện ủy quyền của nguyên đơn bà Đào Hồng V trình bày:

Vào ngày 15/12/2022 bà Nguyễn Ngọc H có hỏi vay của bà Nguyễn Thị D số

tiền 230.000.000 đồng để làm vốn mua, bán tôm, hai bên thỏa thuận bà H trả góp cho bà D mỗi tháng 30.000.000 đồng, do đó số tiền ghi trong giấy nợ là 300.000.000 đồng gồm có tiền vốn và tiền lãi khi đến hạn thanh toán, nhưng bà D chỉ có đưa cho bà H số tiền 230.000.000 đồng. Số tiền này từ khi vay đến nay bà H không có góp cho bà D khoản tiền vốn + lãi nào. Cùng ngày 15/12/2022 bà H có hỏi vay tiếp của bà D số tiền 260.000.000 đồng với lãi suất 2%/tháng, để mua tôm, bán xong tôm bà sẽ trả. Sau khi vay, bà H có đóng lãi cho bà D được 01 tháng rồi bỏ đi về B sống cho đến nay. Tổng số tiền gốc đã vay là 490.000.000 đồng. Bà H không thực hiện nghĩa vụ thanh toán khi tới hạn.

Nguyên đơn bà D yêu cầu tòa án giải quyết buộc bị đơn bà H có nghĩa vụ thanh toán cho bà D số tiền nợ gốc là 490.000.000đ (Bốn trăm chín mươi triệu đồng) và tiền lãi tính từ ngày 16/01/2023 đến ngày 28/8/2023 là 490.000.000đồng x 0,83%/tháng x 07 tháng 12 ngày là 30.095.800 đồng. Tổng cộng vốn + lãi: 520.095.800đ (Năm trăm hai mươi triệu, không trăm chín mươi lăm ngàn, tám trăm đồng. Nguyên đơn bà D không đồng ý cho phía bị đơn trả dần cũng như không đồng ý việc bị đơn xin không trả tiền lãi.

Nguyên đơn bà D tự nguyện không yêu cầu tính lãi suất đối với số tiền 230.000.000 đồng từ ngày 16/12/2022 đến ngày 15/01/2023.

Tại bản tự khai, trong quá trình tố tụng bị đơn bà Nguyễn Ngọc H, đại diện ủy quyền của bị đơn bà Đinh Thị N trình bày:

Bà Nguyễn Ngọc H thừa nhận có vay tiền của bà Nguyễn Thị D nhưng số tiền vay gốc là 430.000.000 đồng vay hai lần nhưng không nhớ rõ thời gian, có thỏa thuận lãi nhưng không nhớ bao nhiêu do thỏa thuận miệng, bà H và bà D có lập hợp đồng vay tiền ngày 15/12/2022. Trong thời gian vay tiền thì bà H đã trả được cho bà D số tiền là 45.000.000 đồng nên còn nợ lại số tiền vay gốc là 385.000.000 đồng. Nay bà H chỉ thừa nhận còn nợ bà D số tiền vay gốc là 385.000.000 đồng và tiền lãi suất theo quy định pháp luật. Bà H đồng ý trả cho bà D số tiền gốc là 385.000.000 đ (Ba trăm tám mươi lăm triệu đồng) nhưng xin trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi hết nợ và xin không trả tiền lãi. Việc bà H đóng lãi cho bà D không có lập giấy tờ gì do tin tưởng nhau do bà D gôm tiền nợ hàng ngày nên tổng cộng lại gốc + lãi là 45.000.000 đồng. Bị đơn bà H không cung cấp được chứng cứ chứng minh bà H chỉ vay tiền của

bà D số tiền vay gốc là 430.000.000 đồng và đã trả được 45.000.000 đồng còn lại 385.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đại diện ủy quyền của nguyên đơn bà Đào Hồng V, đại diện ủy quyền của bị đơn bà Đinh Thị N có đơn và yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bà V, bà N.

[2] Về nội dung: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị D yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Ngọc H có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn bà D số tiền vay gốc là 490.000.000đ (Bốn trăm chín mươi triệu đồng), tiền lãi 30.095.800đ (Ba mươi triệu, không trăm chín mươi lăm ngàn, tám trăm đồng). Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Căn cứ để nguyên đơn bà D khởi kiện là hợp đồng vay mượn tiền ngày 15/12/2022 thể hiện nội dung bà Nguyễn Ngọc H có vay của bà D tổng số tiền 560.000.000đ (Năm trăm sáu mươi triệu đồng) có chữ ký xác nhận người vay tiền là bà Nguyễn Ngọc H, bị đơn bà H cũng thừa nhận bà có ký, viết tên trong hợp đồng vay tiền ngày 15/12/2022 - Văn bản này được xem là chứng cứ để giải quyết vụ án.

[2.2] Phía nguyên đơn bà D xác định trong hợp đồng vay tiền ngày 15/12/2022 ghi số tiền vay gốc là 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng) nhưng thực tế bà D chỉ có đưa cho bà H số tiền 230.000.000đ (Hai trăm ba mươi triệu đồng) nên nguyên đơn bà D chỉ yêu cầu bị đơn bà H trả tiền gốc 230.000.000 đồng chứ không phải 300.000.000 đồng, do có tính trước tiền lãi nên mới ghi là tiền gốc 300.000.000đồng. Đồng thời, cùng ngày 15/12/2022 bà H tiếp tục vay thêm của bà D số tiền 260.000.000đ (Hai trăm sáu mươi triệu đồng) được ghi vào mặt sau hợp đồng vay tiền ngày 15/12/2022 có chữ ký, viết tên của bà Nguyễn Ngọc H trong hợp đồng vay tiền. Nên tổng cộng số tiền vay mà bà H đã vay và chưa thánh toán cho bà D là 490.000.000đ (Bốn trăm chín mươi triệu đồng).

Bị đơn bà H chỉ thừa nhận có vay của nguyên đơn bà D số tiền vay gốc 430.000.000đ (Bốn trăm ba mươi triệu đồng) và đã trả được 45.000.000đ (Bốn mươi lăm triệu đồng) còn lại 385.000.000đ (Ba trăm tám mươi lăm triệu đồng) nhưng bị đơn bà H không cung cấp được chứng cứ chứng minh chỉ có vay của nguyên đơn bà D số tiền 430.000.000đ (Bốn trăm ba mươi lăm triệu đồng), đã trả được 45.000.000đ (Bốn

mươi lăm triệu đồng) còn lại 385.000.000đ (Ba trăm tám mươi lăm triệu đồng) nên lời trình bày của phía bị đơn không có cơ sở chấp nhận.

Từ những phân tích trên, đủ cơ sở để Hội đồng xét xử kết luận: Ngày 15/12/2022 bà Nguyễn Ngọc H có vay tiền và hiện nay còn nợ bà Nguyễn Thị D số tiền vay gốc 490.000.000đ (Bốn trăm chín mươi triệu đồng) chưa thanh toán; Việc chưa thanh toán số tiền trên của bà H là ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà D nên việc bà D khởi kiện yêu cầu bà H có nghĩa vụ thanh toán số tiền vay gốc 490.000.000đ (Bốn trăm chín mươi triệu đồng) cho bà D là có căn cứ, đúng theo quy định tại các Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.3] Xét yêu cầu tính lãi suất của nguyên đơn bà D: Trong hợp đồng vay mượn tiền bà D và bà H thỏa thuận thời gian vay tiền là 10 tháng nhưng đến nay bà H vẫn chưa trả tiền cho bà D là vi phạm nghĩa vụ trả nợ, do đó bà D yêu cầu tính lãi suất với mức lãi suất 0,83%/tháng từ ngày 16/01/2023 đến ngày 28/8/2023 là 07 tháng 14 ngày với số tiền là 30.095.800đ (Ba mươi triệu, không trăm chín mươi lăm ngàn, tám trăm đồng) là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Nguyên đơn bà D tự nguyện rút yêu cầu tính lãi suất từ ngày 16/12/2022 đến ngày 28/8/2023 được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.4] Xét yêu cầu xin trả dần mỗi tháng 2.000.000đ (Hai triệu đồng) cho đến khi thanh toán xong tiền nợ gốc và xin không trả lãi của phía bị đơn bà H không có căn cứ và không được nguyên đơn bà D chấp nhận nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[3] Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: (20.000.000 đồng + 4% x 120.095.800 đồng) = 24.803.832 đồng (Hai mươi bốn triệu, không trăm tám mươi ba nghìn, tám trăm ba mươi hai đồng) do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà D được chấp nhận nên bị đơn bà H phải chịu án phí theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYEÁT ÑÒNH:

AÙp duïng các Điều 227, 228, 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, 466, 468 Boä luaät daân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị D. Buộc bị đơn bà Nguyễn Ngọc H có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị D tổng số tiền 520.095.800đ

(Năm trăm hai mươi triệu, không trăm chín mươi lăm nghìn, tám trăm đồng); trong đó tiền gốc là 490.000.000đ (Bốn trăm chín mươi triệu đồng), tiền lãi là 30.095.800đ (Ba mươi triệu, không trăm chín mươi lăm nghìn, tám trăm đồng).

2. Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn bà D không yêu cầu tính lãi suất từ ngày 16/12/2022 đến ngày 15/01/2023.

3. Không chấp nhận yêu cầu xin trả dần và xin không trả lãi của bị đơn bà Nguyễn Ngọc H.

4. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

5. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là: 24.803.832 đồng (Hai mươi bốn triệu, không trăm tám mươi ba nghìn, tám trăm ba mươi hai đồng) bà Nguyễn Ngọc H có nghĩa vụ nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

Hoàn trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị D số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.220.000đ (Mười hai triệu, hai trăm hai mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, án phí số 0004214 ngày 09/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7. Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngầy trịn kể từ ngày tuyên án sơ thẩm để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xử phúc thẩm. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày tròn kể từ

ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Bến Tre;*
- *VKSND huyện B;*
- *THADS huyện B;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Phạm Văn Long